

KẾ HOẠCH

Duy trì, cải thiện ICT-Index tỉnh Lào Cai năm 2017 và các năm tiếp theo

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Phân tích, đánh giá kết quả đạt được của tỉnh theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (ICT-Index), từ đó làm rõ điểm mạnh, điểm yếu và đề ra giải pháp duy trì, cải thiện vị trí xếp hạng ICT-Index của tỉnh, nâng cao hiệu quả phát triển và ứng dụng CNTT-TT, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2. Yêu cầu:

Các cơ quan, đơn vị, địa phương của tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tập trung thực hiện tốt các nội dung, giải pháp của kế hoạch.

II. KHÁI QUÁT VỀ ICT-INDEX NĂM 2016

So với các năm trước, năm 2016 ICT-Index của Việt Nam có sự thay đổi, cải tiến mạnh mẽ về hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo bám sát định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển và ứng dụng CNTT-TT tại Nghị Quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, đồng thời phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về đánh giá, xếp hạng Chính phủ điện tử. Theo đó, ICT-Index năm 2016 bỏ 02 nhóm chỉ số thành phần là: Sản xuất, kinh doanh CNTT và Môi trường tổ chức - chính sách¹.

ICT-Index năm 2016 được đánh giá trên 03 nhóm chỉ số với 30 chỉ tiêu thành phần, cụ thể:

1. Hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Hạ tầng kỹ thuật xã hội: gồm 08 chỉ tiêu thành phần.

- Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân;
- Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân;
- Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân;
- Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân;
- Tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân;

¹ Hai chỉ số thành phần này được đánh giá riêng thành bộ Chỉ số sản xuất kinh doanh CNTT Việt Nam.

- Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính;
- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng;
- Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng.

1.2. *Hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan nhà nước (CQNN)*: gồm 04 chỉ tiêu thành phần.

- Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh;
- Tỷ lệ băng thông/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh;
- Tỷ lệ CQNN của tỉnh có kết nối WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của Chính phủ;
- Triển khai các giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu trong các CQNN của tỉnh.

2. Hạ tầng nhân lực CNTT:

2.1. *Hạ tầng nhân lực xã hội*: gồm 04 chỉ tiêu thành phần.

- Tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết;
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường;
- Tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học;
- Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành CNTT.

2.2. *Hạ tầng nhân lực các CQNN*: gồm 05 chỉ tiêu thành phần.

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ đại học trở lên về CNTT;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin;
- Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về phần mềm nguồn mở;
- Tỷ lệ công chức, viên chức trong các CQNN được tập huấn về ATTT.

3. Ứng dụng CNTT:

3.1. *Ứng dụng CNTT trong các CQNN*: gồm 05 chỉ tiêu thành phần.

- Sử dụng thư điện tử trong công việc;
- Triển khai các ứng dụng cơ bản;
- Xây dựng các CSDL chuyên ngành;
- Sử dụng văn bản điện tử;
- Ứng dụng phần mềm nguồn mở.

3.2. *Dịch vụ công trực tuyến*: Đánh giá dựa trên 4 tiêu chí thành phần về tỷ lệ cung cấp 4 mức độ của dịch vụ công trực tuyến.

III. XẾP HẠNG ICT-INDEX TỈNH LÀO CAI QUA CÁC NĂM

1. Xếp hạng tổng thể ICT-Index tỉnh Lào Cai:

TT	Năm đánh giá	Xếp hạng chung	Hạ tầng kỹ thuật	Hạ tầng nhân lực CNTT	Ứng dụng CNTT	Sản xuất - kinh doanh CNTT	Môi trường tổ chức - chính sách
1	2016	7	12	12	10	Bỏ	Bỏ
2	2015	9	12	24	8	12	1
3	2014	7	10	14	4	9	1
4	2013	5	8	19	2	7	1
5	2012	6	11	9	9	20	1
6	2011	12	9	38	18	12	1
7	2010	16	15	49	18	11	1
8	2009	9	13	39	9	5	21

2. Xếp hạng chi tiết ICT-Index tỉnh Lào Cai năm 2016:

Xếp hạng chung	Hạ tầng kỹ thuật (xếp thứ 12)		Hạ tầng nhân lực CNTT (xếp thứ 12)		Ứng dụng CNTT (xếp thứ 10)	
	Xã hội	CQNN	Xã hội	CQNN	CQNN	DVCTT
7	15	10	13	18	3	20

(kèm theo phụ lục bảng xếp hạng chi tiết, so sánh với các đơn vị)

IV. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

1. Phân tích, đánh giá chung:

Năm 2016 là năm đầu tiên áp dụng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá mới, cơ bản các địa phương đều có sự phát triển, rút ngắn khoảng cách về mặt điểm số, nhất là trong TOP 10, điểm số chênh lệch rất nhỏ.

Đối với Lào Cai, ICT-Index năm 2016 của tỉnh đạt 0,5741 điểm xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố (so với Đà Nẵng: 0,8321, Hà Nội: 0,6705, TPHCM: 0,6456 điểm...), tăng 2 bậc so với năm 2015 do có sự tăng điểm lớn ở 02 chỉ tiêu thành phần sau:

- Về triển khai các ứng dụng cơ bản: Xếp thứ 3, trong đó điểm thành phần về sử dụng văn bản điện tử trong các CQNN đứng thứ nhất thuộc TOP các tỉnh đứng đầu.

- Về nhân lực: xếp thứ 12 (tăng 12 bậc), do:

+ Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, phụ trách CNTT trong các cơ quan nhà nước tăng đạt 100% (năm 2015 là 97%);

+ Tỷ lệ các trường học có giảng dạy môn tin học tăng so với năm 2015.

2. Phân tích, đánh giá cụ thể từng chỉ số thành phần:

2.1. Về hạ tầng kỹ thuật: Đứng thứ 12 (giữ nguyên so với năm 2015), trong đó:

- Hạ tầng kỹ thuật xã hội: Đứng thứ 15. Hầu hết các chỉ số thành phần của tỉnh đều thấp và có sự chênh lệch lớn so với các tỉnh, thành phố lớn.

(có bảng điểm đánh giá cụ thể tại phụ lục kèm theo)

Nguyên nhân: Lào Cai là tỉnh miền núi, địa hình chia cắt, dân cư thưa, điều kiện kinh tế còn nghèo nên việc phát triển hạ tầng viễn thông, Internet phủ rộng khắp đến các vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, doanh thu không cân đối cho đầu tư.

- Hạ tầng kỹ thuật của các CQNN: Đứng thứ 10. Tỷ lệ các CQNN của tỉnh kết nối WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của Chính phủ còn thấp (đạt 41,8%). Trong khi các tỉnh thành phố như: Đà Nẵng, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Bắc Ninh, Tiền Giang, Tây Ninh đạt 100%.

Nguyên nhân: Việc đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT của tỉnh mới chỉ triển khai được cho các CQNN cấp tỉnh, cấp huyện, còn hạ tầng cấp xã hầu hết chưa được đầu tư để kết nối mạng diện rộng với các CQNN cấp huyện, cấp tỉnh. Năm 2016, hạ tầng CNTT cấp huyện cũng mới chỉ đạt 6/9 huyện, thành phố được đầu tư.

2.2. Về hạ tầng nhân lực CNTT: Đứng thứ 12 (tăng 12 bậc so với năm 2015), trong đó:

- Hạ tầng nhân lực xã hội: đứng thứ 13. Tỷ lệ các trường có dạy tin học trên địa bàn tỉnh có tăng khá cao so với các năm trước (đạt 83,3%). Lào Cai xếp thứ 13. Tuy nhiên, điểm số đạt 0.825 điểm không chênh lệch nhiều so với các tỉnh TOP đầu (Đà Nẵng: 1 điểm; Nam Định: 0.9915 điểm; Thừa Thiên Huế: 0.988 điểm,...).

Nguyên nhân: Do đặc thù của tỉnh, nên không thể đạt được tỷ lệ 100% đối với các trường tiểu học, vì các trường có nhiều điểm trường đặt tại các thôn, bản vùng sâu, vùng xa, chưa có điện, chưa có kết nối Internet nên việc phổ cập môn tin học còn gặp nhiều khó khăn.

- Hạ tầng nhân lực các CQNN: Đứng thứ 18. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT (đạt 2,8%), an toàn thông tin (đạt 1,4%), tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ đại học trở lên về CNTT (đạt 66,2%), tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn về an toàn thông tin (đạt 0,8%) vẫn còn thấp so với các tỉnh khác.

2.3. Về ứng dụng CNTT: Đứng thứ 10 (giảm 2 bậc so với năm 2015), trong đó:

- Ứng dụng CNTT trong các CQNN: Đứng thứ 3. Điểm số về sử dụng văn bản điện tử của tỉnh Lào Cai đạt điểm số cao nhất, ngoài ra việc sử dụng thư điện tử và các ứng dụng cơ bản (quản lý văn bản, chữ ký số,...) tỉnh Lào Cai cũng đạt điểm số khá cao, do năm 2016 UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo, quán triệt các đơn vị, địa phương tăng cường sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số và phần mềm quản lý văn bản điều hành,... đối với chỉ số này cần tiếp tục được duy trì, phát huy trong thời gian tới.

- Dịch vụ công trực tuyến: Đúng thứ 20. Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện phương thức đánh giá độc lập do các chuyên gia của Hội Tin học Việt Nam và Vụ CNTT thực hiện và được đánh giá trên các chỉ tiêu thành phần, cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ điểm Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: đạt 75,7% điểm thấp hơn so với các địa phương TOP đầu đạt 100% nên ảnh hưởng đến sự sụt giảm 2 bậc về chỉ tiêu ứng dụng CNTT (nội dung đánh giá: có thông tin giới thiệu về: tổ chức bộ máy hành chính; bản đồ địa giới hành chính; điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa; tiểu sử, trách nhiệm của lãnh đạo tỉnh; đăng tải đầy đủ thông tin dịch vụ hành chính công trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh và hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn>,...).

+ Tỷ lệ điểm dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: 80,6% (nội dung đánh giá: cho phép tải về các biểu mẫu liên quan đến y tế, giáo dục,...).

+ Tỷ lệ điểm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 40,8% (nội dung đánh giá: cho phép gửi hồ sơ liên quan đến lao động qua mạng, cho phép gửi hồ sơ liên quan đến phúc lợi xã hội qua mạng, sử dụng blog, forum, mạng xã hội để giao tiếp với công dân,..).

+ Tỷ lệ điểm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 31,3% (nội dung đánh giá: có liên kết, tích hợp thông tin với cổng/trang TTĐT của các cơ quan chuyên môn trong tỉnh, được tích hợp lên cổng DVCQG Cho phép nộp phí dịch vụ qua mạng,...).

Năm 2016, tỉnh đã đẩy mạnh việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Tuy nhiên, do là năm đầu tiên thực hiện phương thức đánh giá mới, kết hợp với đánh giá việc cung cấp thông tin trên hệ thống Cổng thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thì đối với tỉnh Lào Cai tại thời điểm đánh giá, Cổng TTĐT của tỉnh và các cổng thành viên đang được chuyển đổi từ hệ thống cũ sang hệ thống mới nên cũng phần nào ảnh hưởng đến việc tìm kiếm thông tin của cơ quan đánh giá².

Ngoài ra, việc đánh giá còn dựa trên tỷ lệ số lượng hồ sơ được giải quyết trên phần mềm so với số lượng hồ sơ tiếp nhận, trong khi đó cuối năm 2016 phần mềm này mới chính thức đưa vào sử dụng trên địa bàn nên phần nào ảnh hưởng đến chỉ số đánh giá. Đồng thời, việc công bố danh mục thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh trên hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc gia tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn> cũng cần phải được rà soát, thống nhất với danh mục TTHC trên hệ thống dịch vụ hành chính công của tỉnh tại địa chỉ <http://tthc.laocai.gov.vn>.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN ICT-INDEX CỦA TỈNH NĂM 2017 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

Trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu đối với kết quả đánh giá, xếp hạng ICT-Index năm 2016 của tỉnh và các nguyên nhân nêu trên, UBND tỉnh xác định

² Theo Báo cáo ICT-Index Việt Nam nhận xét: “Hiện nay mặc dù đã có Nghị định 43/2011/NĐ-CP về công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và các văn bản hướng dẫn chi tiết của Bộ TTTT, thiết kế công thông tin điện tử của các bộ, ngành và tỉnh, thành phố vẫn khá là tùy tiện. Nhiều chức năng, thông tin rất khó có thể tìm thấy ngay cả đối với người dùng là chuyên gia CNTT”

những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm duy trì, cải thiện các chỉ số thành phần năm 2017 và các năm tiếp theo như sau:

1. Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Trong các CQNN:

- Đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT, kết nối mạng nội bộ, mạng diện rộng, trang thiết bị CNTT cho các CQNN ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã). Năm 2017, hoàn thành việc xây dựng hạ tầng mạng nội bộ cho 02 huyện còn lại là Mường Khương, Bắc Hà (để đạt 100% số huyện) và trong quý II, nâng tỷ lệ cơ quan nhà nước của tỉnh có kết nối mạng diện rộng lên trên 80%.

- Nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh; triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ cấp huyện đến cấp xã, năm 2017 triển khai tại huyện Bảo Thắng (năm 2014 đã triển khai hệ thống truyền hình trực tuyến của UBND thành phố với 17 xã, phường trực thuộc).

- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin và an toàn dữ liệu: Đầu tư bổ sung trang thiết bị CNTT, an toàn thông tin, an toàn dữ liệu cho Trung tâm mạng thông tin của tỉnh (năm 2017, thực hiện trong Quý IV).

1.2. Trong xã hội:

- Phủ sóng Wifi công cộng góp phần nâng cao dân trí, quảng bá du lịch tại thành phố Lào Cai và các huyện Sa Pa, Bắc Hà; từng bước xây dựng đô thị thông minh.

- Đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông, Internet, điện lưới cho các thôn, bản, đến các hộ gia đình trong các vùng sâu, vùng xa của tỉnh kết hợp với chương trình viễn thông công ích của Trung ương triển khai đầu tư trên địa bàn, tăng tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân đạt trên 50 thuê bao; tăng tỷ lệ doanh nghiệp có Internet lên 100% ngay trong quý II năm 2017.

2. Chỉ số Nhân lực CNTT:

2.1. Trong các CQNN:

- Duy trì, đảm bảo 100% các sở, ban, ngành, địa phương có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách về CNTT, đảm bảo an toàn thông tin; tạo điều kiện cho cán bộ CNTT tham gia các khóa vừa học vừa làm để 100% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học CNTT trở lên.

- Xây dựng kế hoạch, triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn kiến thức chuyên sâu về quản trị, vận hành, khai thác và đảm bảo an toàn thông tin cho 100% cán bộ chuyên trách về CNTT; kết hợp với kiểm tra kiến thức CNTT gắn trách nhiệm của cán bộ CNTT trong việc ứng dụng CNTT tại các cơ quan, đơn vị, địa phương (Năm 2017, thực hiện trong Quý II).

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT, an toàn thông tin cho cán bộ, CCVC trong các CQNN của tỉnh.

2.2. Trong xã hội:

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy tin học đối với các cơ sở giáo dục; trang bị, nâng cấp phòng tin học, máy tính ở các cấp học nhất là cấp tiểu học. Năm 2017, đạt chỉ tiêu 85% trường Tiểu học, 100% trường THCS, THPT được ứng dụng CNTT trong quản lý, có phòng máy tính và đưa môn tin học vào giảng dạy (năm 2016 tỷ các trường dạy tin học 83%). Có giải pháp về xã hội hóa giáo dục, huy động sự hợp tác với các doanh nghiệp, đóng góp của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể,...

3. Chỉ số Ứng dụng CNTT:

3.1. Trong các CQNN: Tiếp tục duy trì, cải thiện và bứt phá trong các chỉ số thành phần gồm:

- Về sử dụng thư điện tử của tỉnh trong công việc: tiếp tục cấp và nâng tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh trong công việc đạt 100%. Thực hiện nâng cấp hệ thống thư điện tử của tỉnh trong Quý III, năm 2017.

- Về triển khai các ứng dụng cơ bản:

+ Tiếp tục duy trì, triển khai nhân rộng và khai thác sử dụng hiệu quả các hệ thống thông tin phục vụ quản lý điều hành của chính quyền các cấp, phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã³.

+ Ứng dụng chữ ký số: tích hợp chữ ký số trên các phần mềm dùng chung của tỉnh để thuận tiện trong việc sử dụng cho các cơ quan đơn vị; rà soát đăng ký cấp mới và sử dụng chữ ký số tổ chức, chữ ký số cá nhân tại 100% cơ quan cấp tỉnh, huyện trên các văn bản điện tử và trong giao dịch trực tuyến giữa các cơ quan nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Ứng dụng chuyên ngành: Tiếp tục triển khai sâu rộng, hiệu quả các ứng dụng chuyên ngành về quản lý ngân sách, tài chính, tài sản,...

- Về xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành:

+ Triển khai số hóa, xây dựng các CSDL chuyên ngành trọng điểm, gồm: y tế, giáo dục, du lịch, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường, lao động, hạ tầng đô thị, dân tộc,... đảm bảo tính kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan;

- Năm 2017, tiếp tục duy trì các cơ sở dữ liệu chuyên ngành hiện có⁴ tại các ngành Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ... Hoàn thành số hóa tài liệu tại Văn phòng UBND tỉnh, VP HĐND tỉnh, chuẩn bị các điều kiện để xây dựng mới một số CSDL về: CSDL đất đai, CSDL giá, CSDL dân tộc, CSDL hộ tịch, CSDL chuyên ngành du lịch, CSDL ngành y tế, giáo dục, xây dựng....

³ Gồm: Phần mềm quản lý văn bản, điều hành; phần mềm dịch vụ hành chính công; cổng thông tin điện tử, phần mềm theo dõi chỉ đạo điều hành, phần mềm đánh giá cán bộ công chức, viên chức, hệ thống theo dõi, đánh giá sự hài lòng của người dân tại bộ phận một cửa,...

⁴ CSDL hộ nghèo, hộ cận nghèo; CSDL thủ tục hành chính, CSDL VBQPPL của tỉnh, CSDL hợp tác xã, hộ kinh doanh, CSDL CBCCVC, ...

- Về sử dụng văn bản điện tử: quán triệt các cơ quan, đơn vị sử dụng văn bản điện tử trong trao đổi công việc giữa các CQNN, nhất là đối với 8 loại văn bản đã được tỉnh quy định; các loại văn bản khác gửi song song văn bản giấy và văn bản điện tử để tiết kiệm chi phí và thuận tiện trong xử lý công việc; 100% các văn bản, tài liệu trong hoạt động nội bộ của các cơ quan, đơn vị, địa phương được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Trừ văn bản mật).

- Về ứng dụng phần mềm nguồn mở: tiếp tục sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng miễn phí sẵn có hỗ trợ công việc văn phòng của cán bộ, công chức, viên chức như: phần mềm bộ gõ tiếng việt (Unikey), phần mềm hỗ trợ quản lý nhiều định dạng thư điện tử (Mozilla ThunderBirt), trình duyệt web (Mozilla FireFox),...

3.2. Chỉ số Dịch vụ công trực tuyến:

Chỉ số dịch vụ công trực tuyến tập trung thực hiện, cải thiện mạnh mẽ (năm 2017, hoàn thành trong quý II) với các nội dung sau:

a) Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:

- Chuẩn hóa bộ thủ tục hành chính, cung cấp đầy đủ thông tin, mẫu biểu kèm theo đối với từng thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ hành chính công của tỉnh tại địa chỉ <http://tthc.laocai.gov.vn>. Đồng thời cập nhật, loại bỏ các thủ tục hành chính trùng lặp trên hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc Gia thủ tục hành chính tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn>.

- Rà soát chức năng; sắp xếp, bổ sung các kênh thông tin; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu trên hệ thống Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Cổng thông tin điện tử thành viên đảm bảo việc truy cập thuận tiện theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ (Năm 2017, chỉ tiêu dịch vụ công mức 1, mức 2 đạt 100%)

b) Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4:

- Quán triệt các đơn vị đã được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 thực hiện khai thác, sử dụng hiệu quả, nâng tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên hệ thống đạt tối thiểu 60% (có danh sách các đơn vị đã triển khai kèm theo tại phụ lục)

- Tiếp tục lựa chọn các thủ tục hành chính có tần xuất giao dịch hồ sơ nhiều để cung cấp toàn bộ dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, mức độ 4, trước hết trong các lĩnh vực thông tin truyền thông, lao động, văn hóa, du lịch, tài nguyên môi trường, y tế, giáo dục, tư pháp, công thương, khoa học công nghệ, (năm 2017, thực hiện **trước ngày 30/5**).

- Sẵn sàng tích hợp hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh với hệ thống dịch vụ công Quốc gia theo yêu cầu.

- Thực hiện công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến so với xử lý truyền thống trực tiếp tại cơ quan để thu hút sự tham gia sử dụng của người dân, doanh nghiệp đối với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

Ngoài ra, các cấp, các ngành tiếp tục thực hiện, áp dụng tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC thông qua dịch vụ bưu chính công ích để có thêm phương thức thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp, người dân thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan nhà nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên, đảm bảo thời gian, tiến độ triển khai thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

- Định hướng các cơ quan báo chí, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Lào Cai tuyên truyền ứng dụng CNTT trong CQNN, trong xã hội; Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo chuyên đề về CNTT.

- Tham mưu cho UBND tỉnh các cơ chế, chính sách, giải pháp đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT, ứng dụng CNTT; thuê dịch vụ CNTT trong các CQNN, huy động sự tham gia, hỗ trợ của các Tập đoàn lớn về viễn thông và CNTT. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư khác như chương trình viễn thông công ích, chương trình quốc gia về CNTT, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững và từ các dự án CNTT của các Bộ, Ngành, các quỹ đầu tư phát triển CNTT.

- Hàng năm, tổ chức đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước trong tỉnh tạo chuyển biến mạnh mẽ nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT.

2. Văn phòng UBND tỉnh:

- Chủ trì xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và các Cổng thành viên, chỉ đạo rà soát, cập nhật đầy đủ kênh tin, mục tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP trước ngày 15/6/2017.

- Duy trì quản lý, khai thác hiệu quả phần mềm theo dõi chỉ đạo điều hành, phần mềm quản lý khiếu nại tố cáo của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong kế hoạch này và các kế hoạch về CNTT báo cáo trong các cuộc họp thường kỳ của tỉnh.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, triển khai các biện pháp nâng cao chỉ số xếp hạng hạ tầng nhân lực xã hội, nâng cao tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học, tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành CNTT; hoàn thành chỉ tiêu năm 2017 tại mục 2.2 phần V nêu trên trong Quý II.

- Thực hiện đẩy mạnh toàn diện quản lý hệ thống giáo dục, giảng dạy và tổ chức hoạt động giáo dục bằng CNTT

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, định hướng về ứng dụng CNTT trong việc dạy và học tại các trường học trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, phòng máy tính kết nối Internet phục vụ việc học, thực hành, tra cứu thông tin của giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên ở tất cả các cấp học.

- Liên kết các cơ sở đào tạo, đưa nội dung chuyên ngành CNTT, điện tử thành một trong những chuyên ngành ưu tiên đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh.

4. Sở Nội vụ:

- Tiếp tục phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc đánh giá xếp hạng chỉ tiêu ứng dụng CNTT trong bộ chỉ số cải cách hành chính và bộ chỉ số đánh giá nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông ưu tiên bố trí biên chế thực hiện nhiệm vụ CNTT, đảm bảo an toàn thông tin trong các CQNN.

5. Sở Công thương:

Chủ trì tham mưu các giải pháp, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp CNTT, phát triển thương mại điện tử, phát triển phát triển thị trường bán lẻ thiết bị CNTT-TT đến các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới nhằm nâng cao chỉ số thành phần về hạ tầng kỹ thuật xã hội (về Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính; Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng); Hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng đạt 100% trong Quý II năm 2017.

6. Sở Tư pháp:

- Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, địa phương rà soát, sửa đổi, đơn giản hóa TTHC, cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính (TTHC) trên hệ thống dịch vụ hành chính công của tỉnh tại địa chỉ tthc.laocai.gov.vn, đồng thời thống nhất với danh mục TTHC trên hệ thống Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn> (**Năm 2017, thực hiện xong trước 30/6**).

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan để triển khai việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác tại mục 3 phần V kế hoạch này.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu đề xuất lồng ghép, bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai đề án, kế hoạch, dự án CNTT đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt.

- Có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp khai thác, sử dụng hiệu quả hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức 4 được triển khai từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (thực hiện từ Quý II/2017).

8. Sở Tài chính:

- Tham mưu ưu tiên bố trí kinh phí sự nghiệp để triển khai đề án, kế hoạch, dự án CNTT đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt.

- Bố trí kinh phí duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp các hệ thống thông tin đã được triển khai, kinh phí thuê dịch vụ CNTT bộ phần mềm chính quyền điện tử.

9. Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh:

Thực hiện xây dựng chuyên mục tuyên truyền về triển khai chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp trên sóng truyền hình Lào Cai để nhân dân biết và tham gia sử dụng (thực hiện từ Quý II/2017).

10. Các sở, ban, ngành, địa phương:

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, quán triệt thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện ICT Index năm 2017 ngay sau khi Kế hoạch được ban hành, đảm bảo theo tiến độ đề ra; báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, theo dõi hàng tháng, báo cáo UBND tỉnh. Trong đó trước hết tập trung:

a) Rà soát hạ tầng, trang thiết bị CNTT, đề xuất bố trí kinh phí thường xuyên để nâng cấp, bổ sung đảm bảo trang thiết bị đầu cuối cơ bản (máy tính, máy quét), đảm bảo 100% CBCCVN có máy tính phục vụ công việc.

b) Thực hiện cải thiện chỉ số thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại mục 3.1, phần V nêu trên:

- Thống nhất địa chỉ cập nhật, đăng tải dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ: 1, 2, 3, 4 trên hệ thống Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ <http://tthc.laocai.gov.vn>, tạo đường liên kết đến Cổng TTĐT của các đơn vị. Cập nhật đầy đủ thông tin thủ tục hành chính theo nội dung tại mục 3, phần V trong kế hoạch trước ngày 30/5/2017.

- Đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nâng tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trực tuyến đạt trên 60% trở lên ngay trong quý II năm 2017.

- Khẩn trương đăng ký danh mục thủ tục hành chính, cung cấp các dịch vụ hành chính công thiết yếu lên thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 năm 2017; gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, triển khai **trước ngày 30/5/2017**.

- Thực hiện phương thức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Tuyên truyền đến người dân doanh nghiệp, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ trực tuyến để thu hút doanh nghiệp, người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

c) Thường xuyên khai thác sử dụng các hệ thống thông tin đã được đầu tư, cải thiện chỉ số về ứng dụng CNTT, gồm: Công Thông tin điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành, giao ban trực tuyến, sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số... Quy định bắt buộc 8 loại văn bản phải thực hiện gửi, nhận hoàn toàn bằng văn bản điện tử.

d) Rà soát, xây dựng lộ trình triển khai, xây dựng các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chuyên ngành năm 2017 và giai đoạn 2017-2020 theo Đề án 20-ĐA/TU và Kế hoạch 391/KH-UBND tỉnh ngày 31/12/2016.

đ) Lồng ghép, đề xuất bố trí kinh phí cho đầu tư ứng dụng CNTT, xây dựng CSDL chuyên ngành trong các đề án, dự án từ các Bộ, ngành,....

e) Xây dựng kế hoạch và lập bổ sung dự toán kinh phí triển khai các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch, gửi Sở Tài chính thẩm định, bố trí kinh phí trước 30/6/2017.

11. Các doanh nghiệp viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh:

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa; Đảm bảo các dịch vụ đang cung cấp hoạt động ổn định, hiệu quả,...để nâng cao chỉ số xếp hạng hạ tầng, ứng dụng CNTT trong xã hội và trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Căn cứ nội dung kế hoạch này, các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT: TU, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các DN viễn thông trên địa bàn tỉnh;
- CVP, PCVP2;
- Lưu: VT, TH1, TCHC, BBT, VX1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

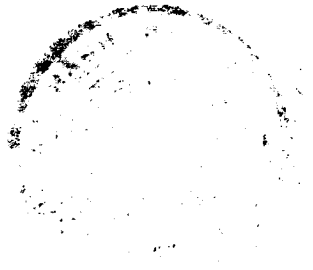


Đỗ Xuân Thanh

PHỤ LỤC

Danh sách các đơn vị đã triển khai dịch vụ công hành chính công trực tuyến
(Kèm theo Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh)

STT	TÊN CƠ QUAN	STT	TÊN CƠ QUAN
1	VP UBND tỉnh	15	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch
2	Sở Công Thương	16	Sở Xây dựng
3	Sở Giao thông Vận tải	17	Sở Y tế
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	Ban Quản lý Khu kinh Tế
5	Sở Khoa học và Công nghệ	19	UBND Huyện Sa Pa
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20	UBND Huyện Bát Xát
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	21	UBND Huyện Bảo Thắng
8	Sở Ngoại Vụ	22	UBND Huyện Bảo Yên
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	23	UBND Huyện Bắc Hà
10	Sở Nội vụ	24	UBND Huyện Mường Khương
11	Sở Thông tin và Truyền thông	25	UBND Huyện Si Ma Cai
12	Sở Tài Nguyên Môi Trường	26	UBND Huyện Văn Bàn
13	Sở Tài chính	27	UBND Thành Phố Lào Cai
14	Sở Tư pháp		



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 131/KH-UBND ngày 09/ 5/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng xếp hạng chung:

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD CNTT	ICT Index	Xếp hạng		
						2016	2015	2014
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	0,84	0,76	0,89	0,8321	1	1	1
2	Hà Nội	0,59	0,68	0,74	0,6705	2	3	3
3	Tp. Hồ Chí Minh	0,59	0,70	0,65	0,6456	3	2	4
4	Quảng Ninh	0,44	0,63	0,73	0,6003	4	8	10
5	Thừa Thiên Huế	0,46	0,66	0,65	0,5895	5	11	8
6	Nghệ An	0,42	0,65	0,66	0,5744	6	7	6
7	Lào Cai	0,45	0,66	0,62	0,5741	7	9	7
8	Tiền Giang	0,47	0,54	0,71	0,5720	8	17	27
9	Bình Dương	0,51	0,68	0,52	0,5693	9	12	14
10	Bà Rịa Vũng Tàu	0,55	0,63	0,52	0,5664	10	5	5

2. Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT của xã hội	Chỉ số HTKT của các CQNN	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
					2016	2015	2014
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	0,7477	0,9397	0,8437	1	1	1
2	Tp. Hồ Chí Minh	0,5531	0,6255	0,5893	2	2	2
3	Hà Nội	0,5625	0,6158	0,5892	3	3	3
4	Bà Rịa Vũng Tàu	0,6351	0,4599	0,5475	4	4	4
5	Đồng Nai	0,4400	0,5907	0,5153	5	5	46
6	Bình Dương	0,4920	0,5298	0,5109	6	25	18
7	Bình Phước	0,5111	0,4912	0,5011	7	19	8
8	Cần Thơ	0,3704	0,5899	0,4802	8	18	7
9	Tiền Giang	0,3682	0,5660	0,4671	9	8	38
10	Thừa Thiên Huế	0,3332	0,5792	0,4562	10	11	5
11	Bắc Ninh	0,3211	0,5894	0,4552	11	6	13
12	Lào Cai	0,3521	0,5435	0,4478	12	12	10



a) Xét nghiệm hàng kỹ thuật xa hội



TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TL	Đã Nẵng	Bà Rịa Vũng Tàu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Phước	Bình Dương	Thái Nguyên	Đồng Nai	Hải Phòng	Nghệ An	Quảng Ninh	Cần Thơ	Tiền Giang	Vĩnh Phúc	Lào Cai
TL	25,10	19,58	11,22	137,84	7,42	152,32	138,04	112,65	249,25	123,32	155,78	106,08	104,37	113,85	101,56
ĐTDB/ 100 dân	217,85	190,63	187,68	80,21	29,76	83,71	0,58	50,72	11,47	37,89	12,13	29,97	33,53	10,51	48,98
TL	101,42	54,89	14,71	15,99	5,07	7,56	3,93	40,80	11,47	19,03	8,14	8,99	8,52	8,61	5,56
TL	20,77	55,11	64,14	64,22	143,63	76,16	32,29	40,80	43,00	22,89	2,98	20,93	25,10	39,39	43,42
BRKD/ 100 dân	80,66	47,8%	39,7%	77,3%	100,0%	60,0%	75,8%	35,0%	33,6%	37,2%	44,7%	77,6%	41,6%	34,4%	36,3%
TL	86,0%	45,0%	42,7%	55,3%	100,0%	60,0%	85,4%	84,1%	18,9%	33,7%	41,9%	13,6%	41,6%	31,2%	30,1%
TL	78,1%	99,0%	90,4%	97,9%	2,5%	85,0%	100,0%	100,0%	88,1%	100,0%	100,0%	100,0%	98,4%	100,0%	96,9%
TL DN	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
Chỉ số HTKT XH	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
Xếp hạng 2016	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15



b) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật của các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ MT/CCVC	TL bảng thông Int./CCVC	TL CQNN kết nối WAN tỉnh CPNet	Triển khai ATTT & ATDL	Chỉ số HTKT CQNN	Xếp hạng 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	1,15	70.239,2	100,0%	81,15	0,9397	1
2	Tp. Hồ Chí Minh	0,71	318,1	100,0%	74,03	0,6255	2
3	Hà Nội	1,00	179,8	99,8%	51,07	0,6158	3
4	Đồng Nai	1,00	4.041,3	100,0%	39,89	0,5907	4
5	Cần Thơ	0,90	841,0	100,0%	49,60	0,5899	5
6	Bắc Ninh	0,96	4.308,2	100,0%	42,06	0,5894	6
7	Thừa Thiên Huế	0,90	1.280,9	79,2%	61,74	0,5792	7
8	Tiền Giang	1,08	1.412,6	100,0%	29,17	0,5660	8
9	Tây Ninh	1,03	0,0	100,0%	33,14	0,5624	9
10	Lào Cai	1,00	2.736,5	41,8%	71,00	0,5435	10

3. Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTNL của XH	Chỉ số HTNL của CQNN	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
					2016	2015	2014
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thanh Hoá	0,9377	0,8183	0,8780	1	1	8
2	Đà Nẵng	1,0000	0,5235	0,7617	2	2	1
3	Phú Thọ	0,8930	0,5983	0,7457	3	22	23
4	Lâm Đồng	0,9574	0,4559	0,7066	4	15	25
5	Tp. Hồ Chí Minh	0,9624	0,4416	0,7020	5	7	7
6	Hải Phòng	0,8992	0,5043	0,7017	6	21	18
7	Thái Nguyên	0,9188	0,4705	0,6946	7	3	2
8	Bình Dương	0,9333	0,4292	0,6812	8	5	9
9	Hà Nội	0,9506	0,4103	0,6804	9	14	19
10	Long An	0,9437	0,3971	0,6704	10	9	10
11	Thừa Thiên Huế	0,9880	0,3342	0,6611	11	35	40
12	Lào Cai	0,9025	0,4132	0,6579	12	24	14


TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ ĐH	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được tập huấn PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn ATTT	Chỉ số HTNL của CQNN	Xếp hạng 2016
1	Thanh Hoá	12,3%	100,0%	10,1%	80,8%	4,6%	0,8183	1
2	Phủ Thọ	1,1%	100,0%	1,1%	95,8%	13,8%	0,5983	2
3	Quảng Ninh	4,3%	80,2%	4,2%	100,0%	3,0%	0,5485	3
4	Đà Nẵng	3,1%	100,0%	3,1%	100,0%	1,1%	0,5235	4
5	Hải Phòng	1,3%	79,3%	0,7%	55,7%	16,2%	0,5043	5
6	Hà Giang	2,5%	68,3%	2,5%	100,0%	4,2%	0,4783	6
7	Thái Nguyên	1,3%	100,0%	1,3%	100,0%	2,0%	0,4705	7
8	Lâm Đồng	2,3%	84,6%	1,5%	100,0%	1,6%	0,4559	8
9	Đông Nai	3,8%	51,7%	3,8%	100,0%	0,3%	0,4424	9
10	Tp. Hồ Chí Minh	1,3%	100,0%	0,3%	90,0%	2,9%	0,4416	10
11	Đông Tháp	2,6%	100,0%	0,6%	77,1%	2,5%	0,4382	11
12	Hải Dương	3,7%	75,0%	4,6%	55,4%	2,0%	0,4362	12
13	Bình Thuận	1,9%	45,5%	1,9%	100,0%	6,3%	0,4337	13
14	Bà Rịa Vũng Tàu	1,1%	95,7%	1,1%	95,0%	1,0%	0,4308	14
15	Bình Dương	1,2%	81,8%	1,2%	100,0%	2,0%	0,4292	15
16	Nghệ An	0,3%	100,0%	0,3%	100,0%	1,0%	0,4208	16
17	Kiên Giang	2,0%	68,0%	1,0%	100,0%	2,3%	0,4134	17
18	Lào Cai	2,8%	66,2%	1,4%	100,0%	0,8%	0,4132	18

b) Xếp hạng hạ tầng nhân lực các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL người lớn biết đọc, viết	TLHS trong độ tuổi đi học đến trường	TL các trường học có dạy TH	TL các ĐH, CĐ đào tạo CNTT	Chỉ số HTNL của XH	Xếp hạng 2016
1	Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	1,0000	1
2	Nam Định	98,0%	98,6%	100,0%	100,0%	0,9915	2
3	Thừa Thiên Huế	97,3%	97,9%	100,0%	100,0%	0,9880	3
4	Tp. Hồ Chí Minh	99,9%	96,4%	97,6%	92,3%	0,9624	4
5	Lâm Đồng	98,0%	97,0%	92,0%	100,0%	0,9574	5
6	Bến Tre	94,7%	89,6%	98,8%	100,0%	0,9561	6
7	Vĩnh Phúc	97,7%	94,7%	100,0%	90,0%	0,9560	7
8	Hà Nội	99,8%	99,7%	100,0%	80,7%	0,9506	8
9	Long An	95,3%	88,3%	95,9%	100,0%	0,9437	9
10	Thanh Hoá	99,0%	99,9%	84,1%	100,0%	0,9377	10
11	Bình Dương	95,0%	95,0%	100,0%	83,3%	0,9333	11
12	Thái Nguyên	78,5%	89,0%	100,0%	100,0%	0,9188	12
13	Lào Cai	91,6%	94,5%	83,3%	100,0%	0,9025	13

a) Xếp hạng hạ tầng nhân lực của xã hội

4. Xếp hạng ứng dụng CNTT



TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số UD của các CQNN	Chỉ số DVCTT	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
					2016	2015	2014
<i>1</i>		<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	Đà Nẵng	0,7818	1,0000	0,8909	1	1	1
2	Hà Nội	0,5912	0,8929	0,7420	2	4	2
3	Quảng Ninh	0,6535	0,7976	0,7255	3	2	6
4	Tiền Giang	0,6053	0,8214	0,7134	4	21	33
5	Bắc Giang	0,5866	0,8143	0,7005	5	20	21
6	Nghệ An	0,7047	0,6071	0,6559	6	6	7
7	Thừa Thiên Huế	0,5407	0,7619	0,6513	7	3	5
8	Hà Giang	0,5502	0,7425	0,6463	8	13	38
9	Tp. Hồ Chí Minh	0,5527	0,7381	0,6454	9	7	3
10	Lào Cai	0,6647	0,5687	0,6167	10	8	4

a) Xếp hạng UDCNTT trong các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Sử dụng thư điện tử	Triển khai các UD cơ bản	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VB điện tử	Ứng dụng PMNM	Chỉ số UD CNTT trong CQNN	Xếp hạng 2016
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1	Đà Nẵng	100,0%	19,72	28,00	26,80	12,65	0,7818	1
2	Nghệ An	100,0%	14,70	59,00	28,50	3,40	0,7047	2
3	Lào Cai	97,5%	15,50	37,00	31,00	3,58	0,6647	3
4	Quảng Ninh	100,0%	13,44	40,30	28,50	4,78	0,6535	4
5	Khánh Hoà	96,7%	14,51	41,50	28,50	2,35	0,6192	5
6	Hà Tĩnh	100,0%	14,39	30,00	28,46	3,95	0,6125	6
7	Tiền Giang	98,1%	16,21	15,40	28,73	5,53	0,6053	7
8	Hà Nội	100,0%	13,50	28,30	28,46	3,51	0,5912	8
9	Bắc Giang	100,0%	12,11	34,00	28,48	2,82	0,5866	9
10	Cần Thơ	90,0%	13,24	13,10	28,07	7,66	0,5835	10

b) Xếp hạng Dịch vụ công trực tuyến

TT	Tên Tỉnh/Thành	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng hợp	Chỉ số DVCTT	Xếp hạng 2016
1	Đà Nẵng	97,2%	96,8%	81,6%	41,4%	80,7%	1,0000	1
2	Hà Nội	100,0%	90,3%	67,3%	37,9%	74,5%	0,8929	2
3	Tiền Giang	94,4%	80,6%	61,2%	44,8%	70,3%	0,8214	3
4	Bắc Giang	94,6%	77,4%	28,1%	63,1%	69,9%	0,8143	4
5	Quảng Ninh	91,7%	83,9%	55,1%	48,3%	69,0%	0,7976	5
6	Thừa Thiên Huế	91,7%	80,6%	46,9%	55,2%	66,9%	0,7619	6
7	Hà Giang	94,6%	77,4%	69,4%	15,6%	65,8%	0,7425	7
8	Tp. Hồ Chí Minh	94,4%	87,1%	46,9%	37,9%	65,5%	0,7381	8
9	Đông Nai	94,4%	80,6%	53,1%	17,2%	62,1%	0,6786	9
10	Phủ Thọ	91,7%	83,9%	42,9%	24,1%	60,0%	0,6429	10
11	Cần Thơ	86,5%	71,0%	55,1%	21,9%	59,1%	0,6266	11
12	Nghệ An	86,1%	80,6%	42,9%	24,1%	57,9%	0,6071	12
13	Lâm Đồng	89,2%	77,4%	42,9%	25,0%	57,7%	0,6035	13
14	Hải Phòng	91,7%	87,1%	28,6%	27,6%	56,6%	0,5833	14
15	Khánh Hoà	94,4%	71,0%	42,9%	17,2%	56,6%	0,5833	14
16	Hà Nam	91,9%	71,0%	42,9%	21,9%	56,4%	0,5803	16
17	Bình Định	100,0%	71,0%	36,7%	20,7%	55,9%	0,5728	17
18	Bà Rịa Vũng Tàu	91,7%	54,8%	44,9%	31,0%	55,9%	0,5714	18
19	Cà Mau	83,3%	71,0%	42,9%	27,6%	55,9%	0,5714	18
20	Lào Cai	75,7%	80,6%	40,8%	31,3%	55,7%	0,5687	20